

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bổ sung Danh mục nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo
trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ "Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng";

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1180/TTr - LĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung nghề đào tạo và mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - TBXH;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh; | Bản
- LĐVP UBND tỉnh; | ĐT
- Lưu: VT, VX (G).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Hữu Khang

DANH MỤC BỔ SUNG NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1687/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Số học viên/lớp: 20-35 học viên

Địa điểm đào tạo: Tại các xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nghề đào tạo	TGĐT (tháng)	Tổng số giờ	Chi phí đào tạo									Ghi chú
				Tuyển sinh, khai bẻ giảng, cấp chứng chỉ	Tài liệu, giáo trình, học liệu	Thù lao GV, người dạy nghề	Mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho hoạt động đào tạo	Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có)	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động (nếu có)	Quản lý lớp học (5%)	Tổng cộng chi phí cho 1 lớp/khoá học	Chi phí bình quân 1 học viên/khoá học	
I	Dạy nghề dưới 3 tháng												
1	Nghiệp vụ Khách sạn	2	300	5.350	1.575	9.930	15.485	4.000		1.817	38.157	1.090	
2	Nghiệp vụ chế biến món ăn	2	300	5.350	1.575	9.900	13.155	4.000		1.699	35.679	1.019	

Ghi chú:

- Mức chi phí trên chưa tính các chi phí:
Biên soạn chỉnh sửa chương trình, giáo trình. Tiền ăn, tiền hỗ trợ tàu xe đi lại cho học viên
- Đối với các nghề có giáo viên cơ hữu không áp dụng mức chi trả thù lao như định mức trên
- Đối với trang thiết bị để đào tạo cho 02 nghề trên: Không thực hiện mua đôi với những trang thiết bị như: Xe đẩy, Máy hút bụi, Bình ga và ga. Chỉ thực hiện theo hình thức thuê (nếu có)
- Kinh phí thuê địa điểm tổ chức lớp học, căn cứ vào tình hình thực tế của lớp chỉ thuê địa điểm khi học lý thuyết, không thuê toàn bộ thời gian trong quá trình đào tạo
- Trên đây là mức quy định tối đa chi phí đào tạo cho các nghề. Tùy theo điều kiện, nhu cầu học nghề của người học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng dự toán chi tiết phù hợp với thực tế nhưng không vượt mức quy định trên./.